

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 18.581
	Giờ: Ngày 27 tháng 5 năm 11



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 03
Báo cáo Kết quả kinh doanh	04
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06 - 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		434,702,233,357	378,843,016,431
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		150,770,485,291	194,629,235,183
111	1. Tiền	03	32,370,485,291	31,093,118,043
112	2. Các khoản tương đương tiền	04	118,400,000,000	163,536,117,140
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	05	18,300,000,000	17,850,378,480
121	1. Đầu tư ngắn hạn		18,300,000,000	20,532,260,000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(2,681,881,520)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		234,310,437,978	139,112,733,280
131	1. Phải thu của khách hàng		119,350,129,427	77,288,220,158
132	2. Trả trước cho người bán		113,606,340,581	59,034,855,757
135	5. Các khoản phải thu khác	06	6,045,905,166	7,481,594,562
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4,691,937,197)	(4,691,937,197)
140	IV. Hàng tồn kho	07	13,304,261,613	11,248,277,980
141	1. Hàng tồn kho		13,304,261,613	11,248,277,980
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18,017,048,476	16,002,391,508
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2,829,441,648	2,332,174,877.00
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4,445,684,945	4,204,412,331
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà		12,129,336	12,129,336.00
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		10,729,792,547	9,453,674,964
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		172,879,066,337	179,540,927,579
220	II. Tài sản cố định		93,222,529,546	103,860,874,090
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	26,729,114,763	32,503,203,422
222	- Nguyên giá		125,062,643,172	129,125,795,698
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(98,333,528,409)	(96,622,592,276)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	09		156,648,762
225	- Nguyên giá			1,186,831,349
226	- Giá trị hao mòn lũy kế			(1,030,182,587)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	7,859,706,435	8,554,903,657
228	- Nguyên giá		10,452,660,467	11,809,510,135
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,592,954,032)	(3,254,606,478)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	58,633,708,348	62,646,118,249
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	74,079,643,366	69,156,830,730
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		26,176,830,730	14,356,830,730
258	3. Đầu tư dài hạn khác		47,902,812,636	54,800,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		5,576,893,425	6,523,222,759
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4,799,074,843	5,491,718,178
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	111,677,699
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	777,818,582	919,826,882
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		607,581,299,694	558,383,944,010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	103,250,907,854	93,504,318,870	103,250,907,854	93,504,318,870
02	2. Các khoản giảm trừ			-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		103,250,907,854	93,504,318,870	103,250,907,854	93,504,318,870
11	4. Giá vốn hàng bán	23	90,416,081,874	86,929,619,770	90,416,081,874	86,929,619,770
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12,834,825,980	6,574,699,100	12,834,825,980	6,574,699,100
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	5,047,919,864	3,737,044,796	5,047,919,864	3,737,044,796
22	7. Chi phí tài chính	25	834,799,516	1,180,948,466	834,799,516	1,180,948,466
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		774,370,795	-	774,370,795	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7,865,248,201	7,144,406,093	7,865,248,201	7,144,406,093
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9,182,698,127	1,986,389,337	9,182,698,127	1,986,389,337
31	11. Thu nhập khác		138,154,510	73,248,073	138,154,510	73,248,073
32	12. Chi phí khác		166,818,455	68,637,373	166,818,455	68,637,373
40	13. Lợi nhuận khác		(28,663,945)	4,610,700	(28,663,945)	4,610,700
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9,154,034,182	1,991,000,037	9,154,034,182	1,991,000,037
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	2,491,653,030	497,750,009	2,491,653,030	497,750,009
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27	-	20,768,608	-	20,768,608
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6,662,381,152	1,493,250,028	6,662,381,152	1,493,250,028
61	17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
62	17.2 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ		6,662,381,152	1,472,481,420	6,662,381,152	1,472,481,420
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Người lập biểu



Vũ Công Tráng

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2011

Tổng Giám đốc




Trịnh Ngọc Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý I Năm 2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		135,552,306,171	90,619,212,167
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(101,064,512,539)	(76,586,926,945)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(7,358,291,890)	(7,328,197,589)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(585,436,604)	(884,916,557)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1,470,722,268)	(3,308,072,896)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		32,286,362,136	18,760,554,897
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(51,033,177,847)	(59,090,369,112)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6,326,527,159	(37,818,716,035)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(51,502,287,367)	(15,260,728)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		10,150,008	15,980,668
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(59,015,000,000)	(41,870,302,150)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		62,939,986,770	198,396,731,150
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3,000,000,000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,789,230,641	2,926,628,944
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(39,777,919,948)	159,453,777,884
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		201,100,000	400,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(10,315,112,091)	(17,352,627,576)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(200,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10,114,012,091)	(16,952,827,576)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(43,565,404,880)	104,682,234,274
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		194,329,235,183	13,448,498,436
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6,654,989	20,698,899
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		150,770,485,292	118,151,431,610

Người lập biểu



Vũ Công Tráng

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Lập, ngày 10 tháng 05 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trịnh Ngọc Hiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I Năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải

Trụ sở chính của Công ty: 36 Đường Phạm Hùng – Mỹ Đình – Từ Liêm - Hà Nội.

Đơn vị trực thuộc tại thời điểm 31/3/2011 bao gồm:

Công ty cổ phần Vinafco – Chi nhánh miền Nam

Công ty có các công ty con tại thời điểm 31/3/2011 bao gồm:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	33c Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	100%	100%	Vận tải
Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	36 Phạm Hùng - Hà Nội	100%	100%	Vận tải
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33c Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	100%	100%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	109 Trần Hưng Đạo, Hà Nội	100%	100%	Đầu tư, thương mại, cho thuê văn phòng
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đà Nẵng	Khu CN Hòa Khánh – Liên Chiểu – Đà Nẵng	100%	100%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi

Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại thời điểm 31/3/2011 bao gồm:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH tiếp vận Thăng Long	Khu CN Thăng Long - Đông Anh - HN	25%	25%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty TNHH Đầu Tư và Quản lý tòa nhà r T r	36 Phạm Hùng - Hà Nội	39%	39%	Đầu tư xây dựng nhà, quản lý và kinh doanh bất động sản

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi, uỷ thác nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: Than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ, muối;
- Giao nhận kho vận tải quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải;
- Nhận uỷ thác đại lý giao nhận, nhận uỷ thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Dịch vụ sửa chữa các thiết bị giao thông vận tải và tàu biển cho các hãng tàu;
- Nhận uỷ thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniac hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (Ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh sắt thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (Điện thoại, ĐTDD, Tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và các dịch vụ cho thuê văn phòng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, luồng tiền, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị dùng cho sản xuất	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

2.9. Các khoản đầu tư ngắn hạn.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm 31/3/2011 là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đã mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận trước thuế của các Công ty con được nộp về Công ty để xác định thuế TNDN phải nộp cho toàn Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

03 . TIỀN

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1,434,994,519	2,398,752,117
Tiền gửi ngân hàng	30,935,490,772	28,694,365,926
	<u>32,370,485,291</u>	<u>31,093,118,043</u>

04 . CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng	118,400,000,000	163,536,117,140
	<u>118,400,000,000</u>	<u>163,536,117,140</u>

05 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	4,332,260,000
Đầu tư ngắn hạn khác	18,300,000,000	16,200,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(2,681,881,520)
Cộng	<u>18,300,000,000</u>	<u>17,850,378,480</u>

06 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm	377,850,555	1,953,509,938
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464,958,000	464,958,000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-
Phải thu chi phí bồi thường Công ty Bảo hiểm	-	123,085,773
Cho vay không lấy lãi	-	3,997,328,729
Phải thu bồi thường hàng hóa	32,712,652	466,436,187
Phải thu khác	5,170,383,959	476,275,935
Cộng	<u>6,045,905,166</u>	<u>7,481,594,562</u>

07 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	7,491,518,348	7,005,768,255
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,812,743,265	4,242,509,725
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>13,304,261,613</u>	<u>11,248,277,980</u>

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
(Xem chi tiết phụ lục 1)

Phụ lục 1

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	28,417,174,127	5,293,042,712	92,921,878,338	2,435,993,644	57,706,877	129,125,795,698
2. Số tăng trong năm	-	933,363,728	4,553,109,167	548,383,478	-	6,034,856,373
- Mua sắm mới		933,363,728	3,775,881,818	548,383,478		5,257,629,024
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Nhận góp vốn						-
- Đánh giá lại						-
- Tăng do hết thời gian thuế tài chính			777,227,349			777,227,349
3. Số giảm trong năm	(9,230,667,200)	(722,416,669)	-	(144,925,030)	-	(10,098,008,899)
- Chuyển góp vốn						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Cty con chuyển thành Cty liên kết	(9,230,667,200)	(722,416,669)		(144,925,030)		(10,098,008,899)
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	19,186,506,927	5,503,989,771	97,474,987,505	2,839,452,092	57,706,877	125,062,643,172
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	11,648,223,134	5,154,588,885	77,781,993,970	2,008,189,448	29,596,839	96,622,592,276
2. Số tăng trong năm	362,814,803	111,695,923	2,017,721,250	105,561,572	3,595,843	2,601,389,391
- Trích khấu hao	362,814,803	111,695,923	1,397,142,663	105,561,572	3,595,843	1,980,810,804
- Tăng do hết thời gian thuế tài chính			620,578,587			620,578,587
3. Số giảm trong năm	(460,825,806)	(345,087,850)	-	(84,539,602)	-	(890,453,258)
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Cty con chuyển thành Cty liên kết	(460,825,806)	(345,087,850)		(84,539,602)		(890,453,258)
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	11,550,212,131	4,921,196,958	79,799,715,220	2,029,211,418	33,192,682	98,333,528,409
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	16,768,950,993	138,453,827	15,139,884,368	427,804,196	28,110,038	32,503,203,422
2. Tại ngày cuối năm	7,636,294,796	582,792,813	17,675,272,285	810,240,674	24,514,195	26,729,114,763

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1,186,831,349	1,186,831,349
Số tăng trong năm	-	-
- Tăng khác		
Số giảm trong kỳ	(1,186,831,349)	(1,186,831,349)
- Thanh lý		
- Chuyển do hết thời gian thuê tài chính	(1,186,831,349)	(1,186,831,349)
Số dư tại 31/03/2011	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1,030,182,587	1,030,182,587
Số tăng trong năm	-	-
- Khấu hao trong năm		
Số giảm trong năm	(1,030,182,587)	(1,030,182,587)
- Thanh lý		
- Chuyển do hết thời gian thuê tài chính	(1,030,182,587)	(1,030,182,587)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	156,648,762	156,648,762
Tại ngày 31/03/2011	-	-

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2011	11,480,587,375	231,622,760	97,300,000	11,809,510,135
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Nhận góp vốn				
Số giảm trong kỳ	(1,356,849,668)	-	-	(1,356,849,668)
- Cty con chuyển sang Cty liên kết	(1,356,849,668)			(1,356,849,668)
Số dư tại ngày 31/03/2011	10,123,737,707	231,622,760	97,300,000	10,452,660,467
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2011	2,969,878,162	197,497,760	87,230,556	3,254,606,478
Số tăng trong kỳ	89,141,889	4,875,000	1,941,660	95,958,549
- Khấu hao trong năm	89,141,889	4,875,000	1,941,660	95,958,549
Số giảm trong kỳ	(757,610,995)	-	-	(757,610,995)
- Cty con chuyển sang Cty liên kết	(757,610,995)			(757,610,995)
Số dư tại ngày 31/03/2011	2,301,409,056	202,372,760	89,172,216	2,592,954,032
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2011	8,510,709,213	34,125,000	10,069,444	8,554,903,657
Tại ngày 31/03/2011	7,822,328,651	29,250,000	8,127,784	7,859,706,435

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	58,633,708,348	61,858,999,976
- Dự án XD Nhà máy Thép giai đoạn 2		-
- Dự án bến xe tải Thanh Trì	50,494,331,826	48,899,318,133
- Dự án Cao ốc Mỹ Đình	3,842,000	3,842,000
- Dự án bến xe tải Trâu Quỳ	307,129,218	307,129,218
- Dự án phần mềm kế toán	1,656,852,355	1,544,761,285
- Dự án tàu Container	82,905,180	82,905,180
- Dự án tư vấn LBA	4,803,737,711	4,749,231,914
- Dự án VFC Hậu Giang	56,697,098	56,697,098
- Hệ thống phương tiện và cảng biển (GMD)	864,000,000	864,000,000
- Dự án Kho Đà Nẵng	110,000,000	110,000,000
- Dự án Kho Bình Dương	254,212,960	254,212,960
- Dự án xây dựng tòa tháp Vinafco		4,986,902,188
Mua sắm TSCĐ	-	787,118,273
- Máy in kim	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Mua ô tô tải	-	787,118,273
Cộng	58,633,708,348	62,646,118,249

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh	14,356,830,730	14,356,830,730
Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	14,356,830,730	14,356,830,730
Đầu tư vào công ty liên kết	11,820,000,000	11,820,000,000
Công ty TNHH ĐT&QL Tòa nhà Vinafco	11,820,000,000	-
Đầu tư dài hạn khác	47,902,812,636	54,800,000,000
Đầu tư cổ phiếu	44,800,000,000	44,800,000,000
Cho vay		
Cho vay dài hạn khác	3,102,812,636	10,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		
Cộng	74,079,643,366	69,156,830,730

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm	222,876,543	-
Chi phí công cụ dụng cụ	637,057,679	442,506,755
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3,332,886,671	4,696,609,166
Chi phí trả trước thuê văn phòng	19,764,355	16,605,211
Chi phí trả trước dài hạn khác	586,489,595	335,997,046
Cộng	4,799,074,843	5,491,718,178

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	777,818,582	919,826,882
Cộng	777,818,582	919,826,882

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	9,675,664,091
Vay ngân hàng	-	9,675,664,091
Nợ dài hạn đến hạn trả	10,042,395,766	9,427,680,664
Nợ dài hạn đến hạn trả của khoản nợ thuê tài chính	-	-
Cộng	10,042,395,766	19,103,344,755

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	285,555,790	478,184,876
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	9,388,960
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,423,646,602	4,286,482,679
Thuế thu nhập cá nhân	210,031,941	242,155,887
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	370,403,339	370,403,339
Các loại thuế khác	98,634,022	3,811,364,872
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	79,931,928
Cộng	6,388,271,694	9,277,912,541

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1,754,055,231	-
Chi phí trích trước vận chuyển đường bộ nội địa	1,316,797,396	-
Chi phí thuê kho, văn phòng phải trả	40,406,687	-
Chi phí lãi vay phải trả	-	24,321,974
Chi phí bảo hiểm	-	241,988,818
Chi phí vận chuyển phải trả	-	1,191,702,176
Chi phí phải trả khác	888,726,992	100,418,536
Cộng	3,999,986,306	1,558,431,504

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	36,029,833
Kinh phí công đoàn	912,311,280	853,941,123
Bảo hiểm xã hội	150,632,086	63,935,771
Bảo hiểm y tế	48,668,446	885,956
Bảo hiểm thất nghiệp	6,116,997	-
Phải trả về cổ phần hoá	20,571,289	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	318,296,912	356,900,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,660,549,188	3,769,119,196
- <i>Lãi vay phải trả</i>	<i>217,688,610</i>	<i>3,122,662,650</i>
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>3,442,860,578</i>	<i>646,456,546</i>
Cộng	<u>5,117,146,198</u>	<u>5,080,811,879</u>

19 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	182,851,902,588	178,913,083,054
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>32,651,902,588</i>	<i>28,863,963,054</i>
- <i>Vay đối tượng khác</i>	<i>200,000,000</i>	<i>49,120,000</i>
- <i>Trái phiếu phát hành (*)</i>	<i>150,000,000,000</i>	<i>150,000,000,000</i>
Cộng	<u>182,851,902,588</u>	<u>178,913,083,054</u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	45,847,272,500	1,267,689,265	(238,790,000)	(133,884,385)	9,300,535,841	3,595,025,714	20,938,572,945	280,576,421,880
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	17,442,430,244	17,442,430,244
Tăng khác	-	-	393,624,416	-	148,766,285	-	-	332,659,246	875,049,947
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(80,199,073)	-	-	(1,593,624,416)	(1,673,823,489)
Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	45,847,272,500	1,661,313,681	(238,790,000)	(65,317,173)	9,300,535,841	3,595,025,714	37,120,038,019	297,220,078,582
Tăng do phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	6,662,381,152	6,662,381,152
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	251,958,701	251,958,701
Cty Con chuyển thành Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	6,274,341,383	6,274,341,383
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	66,231,202	-	-	(90,335,758)	(24,104,556)
Số dư cuối kỳ	200,000,000,000	45,847,272,500	1,661,313,681	(238,790,000)	914,029	9,300,535,841	3,595,025,714	50,218,383,497	310,384,655,262

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các đối tượng khác	200,000,000,000	100%	200,000,000,000	100%
- Do pháp nhân nắm giữ	119,717,310,000	59.86%	119,717,310,000	59.86%
- Do thể nhân nắm giữ	80,282,690,000	40.14%	80,282,690,000	40.14%
Cộng	200,000,000,000	100%	200,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

31/03/2011

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu kỳ	200,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-
- Vốn góp cuối kỳ	200,000,000,000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

	31/03/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	23,879	23,879
- Cổ phiếu phổ thông	23,879	23,879
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,976,121	19,976,121
- Cổ phiếu phổ thông	19,976,121	19,976,121
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I Năm 2011	Quý I Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	103,250,907,854	93,504,318,870
Cộng	103,250,907,854	93,504,318,870

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I Năm 2011	Quý I Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	90,416,081,874	86,929,619,770
Cộng	90,416,081,874	86,929,619,770

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2011	Quý I Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,047,919,864	3,737,044,796
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	5,047,919,864	3,737,044,796

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2011	Quý I Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	774,370,795	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	60,181,613	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	247,108	1,180,948,466
Cộng	834,799,516	1,180,948,466

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế Quý I/2011	2,491,653,030	497,750,009
Cộng	2,491,653,030	497,750,009
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế của Văn phòng và khối phụ thuộc	9,154,034,182	1,991,000,037
Cộng chi phí không hợp lý, hợp lệ		
Cổ tức và lợi nhuận được chia không phải nộp thuế		
Cộng lợi nhuận chịu thuế TNDN trong kỳ	9,154,034,182	1,991,000,037
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2,491,653,030	497,750,009
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	2,491,653,030	497,750,009

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Quý I Năm 2011	Quý I Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	20,768,608
Cộng	-	20,768,608

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý I Năm 2011	Quý I Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6,662,381,152	1,472,481,420
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6,662,381,152	1,472,481,420
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	19,976,121	19,976,121
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/Cổ phiếu)	334	74

Người lập biểu



Vũ Công Tráng

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trịnh Ngọc Hiến